

## ĐÀO TẠO NHÂN HỌC TRONG CÁC ĐẠI HỌC Ở BẮC MỸ CHÂU: MỘT CÁI NHÌN SO SÁNH VỚI VIỆT NAM

Lương Văn Hy

Đại học Toronto, Canada

**TÓM TẮT:** Bài này trình bày một số nét chính trong đào tạo nhân học trong các đại học ở Mỹ và Canada, trong một cái nhìn so sánh với đào tạo nhân học (và dân tộc học) ở các đại học tại Việt Nam. Bên cạnh đó cũng cung cấp thông tin về các loại đại học ở Canada và Mỹ, sự khác biệt giữa các đại học Canada và Mỹ, cũng như những chương trình đào tạo được thẩm định định kỳ ở các đại học Bắc Mỹ.

**Từ khóa:** đào tạo nhân học, cách dạy học, Mỹ, Canada, Việt Nam.

### Tổng quan hệ thống cơ sở đào tạo đại học và sau đại học ở Bắc Mỹ

Hệ thống cơ sở đào tạo đại học và sau đại học của Bắc Mỹ cực kỳ đa dạng về chức năng, loại hình, và chất lượng, cũng như về chương trình giảng dạy.

#### Chức năng

Những trường đại học hàng đầu của Mỹ và Canada là những đại học nghiên cứu (research universities), nơi mà công việc nghiên cứu quan trọng không kém việc giảng dạy. Thậm chí ở nhiều đại học hàng đầu, việc nghiên cứu trong thực tế còn quan trọng và chiếm nhiều thời gian hơn là việc giảng dạy. Ở ĐH Toronto, tổng số giờ dạy của những người từ cấp Assistant Professor lên đến cấp giáo sư ([full] Professor) tối đa chỉ có 96 tiếng trong lớp một năm (3/4 ở bậc đại học và 1/4 ở bậc sau đại học). Ở ĐH Johns Hopkins (ĐH tư bang Maryland, Mỹ), số giờ dạy tối đa là 116 tiếng mỗi năm (84 tiếng ở bậc đại học và 28 tiếng ở bậc sau đại học). Ở ĐH Harvard (ĐH tư, bang

Massachusetts, Mỹ), cũng như những đại học nghiên cứu công và tư hàng đầu của Mỹ, thường công việc giảng dạy tối đa là 154 tiếng trong lớp một năm (126 ở bậc đại học và thường là 28 ở bậc sau đại học). Công việc nghiên cứu ở Bắc Mỹ cơ bản được tiến hành ở các đại học nghiên cứu, vì viện nghiên cứu ở ngoài đại học có lực lượng nghiên cứu đáng kể và lâu dài thì rất ít và cơ bản là trong những ngành ứng dụng (như về năng lượng, vũ khí, y học). Các viện và trung tâm nghiên cứu tập trung cơ bản là ở các đại học nghiên cứu. Các viện và trung tâm như thế được lập ra một phần để giúp cho trao đổi và làm việc liên ngành, trong khi các khoa chỉ chuyên về các ngành cụ thể.

Việc nghiên cứu ở Bắc Mỹ được tài trợ từ nhiều nguồn khác nhau, từ tài trợ của chính phủ (một nguồn rất quan trọng) cũng như của một số quỹ phi chính phủ. Ở Mỹ, thì chính phủ tài trợ cho nghiên cứu khoa học qua Quỹ Khoa học Quốc gia (National Science Foundation),

Quỹ cho các ngành Nhân văn (National Endowment for the Humanities), Viện Quốc gia về Sức khỏe (National Institutes of Health). Ở Canada, thì chính phủ tài trợ cho nghiên cứu khoa học qua 3 hội đồng: Social Sciences and Humanities Research Council of Canada (Hội đồng Nghiên cứu Khoa học xã hội và Nhân văn Canada), National Sciences and Engineering Research Council of Canada (Hội đồng Nghiên cứu Khoa học tự nhiên và Kỹ thuật Canada), Canadian Institutes of Health Research (Các Viện Nghiên cứu Sức khỏe Canada).<sup>28</sup> Các cơ quan tài trợ nghiên cứu khoa học này tuy nhận tiền của chính phủ, nhưng vận hành thực sự độc lập với chính phủ. Quyết định tài trợ là do các tiểu ban chuyên ngành gồm các giáo sư ở các đại học làm thành viên. Các giáo sư của các đại học lập đề án và nộp cho các quỹ hay hội đồng nói trên. Mỗi đề án được gửi đi cho nhiều giáo sư ở các đại học trong và ngoài nước phản biện kín và cho điểm. Tiểu ban chuyên ngành quyết định tài trợ cho các đề án, gồm cả các đề án khoa học cơ bản lẫn khoa học ứng dụng, dựa hoàn toàn trên các phản biện khoa học chứ không phải dựa vào tác động hay ý kiến của chính phủ hay quan chức chính phủ.<sup>29</sup> Một số

quỹ hay tổ chức khoa học phi chính phủ với ngân sách khá lớn (như Quỹ Wenner-Gren cho nghiên cứu nhân học, Hội đồng Khoa học xã hội Mỹ) cũng vận hành theo mô thức này. Tài trợ như thế được gọi là grant trong tiếng Anh, và nhà khoa học được tài trợ không phải nộp sản phẩm khoa học cho cơ quan tài trợ, mà chỉ phải xuất bản sách hay bài ở các tạp chí chuyên ngành, phần lớn phải qua tiến trình phản biện kín của các nhà khoa học vốn là một tiến trình để bảo đảm chất lượng bài và sách được in ấn. Cách tài trợ này bảo đảm cho khoa học (gồm cả nhân học) được phát triển mà không chịu sự chi phối đáng kể gì của chính trị, và cũng tạo điều kiện cho sự phát triển nghiên cứu ở một số đại học nghiên cứu hàng đầu ở Bắc Mỹ.

Ở những trường đại học đẳng cấp thấp, thì ban giảng huấn không nhất thiết phải nghiên cứu và số giờ dạy trong lớp có thể lên đến 420 giờ một năm (15 giờ 1 tuần và 28 tuần 1 năm).

Nói chung, những đại học có chương trình đào tạo tiến sĩ thì nhấn mạnh đến nghiên cứu nhiều hơn là những đại học chỉ đào tạo ở cấp cử nhân. Ban giảng huấn ở cấp tiến sĩ phải có những công trình nghiên cứu có uy tín và nói chung số giờ dạy học của họ ít hơn hẳn so với ban giảng huấn ở những đại học chỉ đào tạo ở cấp cử nhân. Một ngoại lệ là ở Mỹ, những đại học hàng đầu (elite liberal-arts colleges, xin xem thêm ở trang sau) trong nhóm các đại học đào tạo cấp cử nhân thì công việc nghiên cứu

<sup>28</sup> Tuy được gọi là các Viện Nghiên cứu Sức khỏe, nhưng thực sự đây là Hội đồng tài trợ cho các nghiên cứu về sức khỏe được tiến hành cơ bản tại các Đại học và các bệnh viện. Các "Viện" này không tiến hành nghiên cứu, và chỉ là các mạng lưới các nhà nghiên cứu về cùng 1 chủ đề ở các Đại học và bệnh viện khắp nước Canada, được hội đồng trên hỗ trợ về mặt hành chính và công nghệ thông tin, giúp cho việc trao đổi thông tin được thuận lợi (xin xem thêm <http://www.cihr-irsc.gc.ca/e/9466.html>). Còn các Viện Quốc gia về sức khỏe của Mỹ thì vừa tài trợ cho nghiên cứu ở các Đại học và bệnh viện ở cả Mỹ và ngoài nước Mỹ (chiếm 83% quỹ nghiên cứu của tổ chức này), vừa có tiến hành nghiên cứu (chi khoảng trên 10% quỹ nghiên cứu của tổ chức này).

<sup>29</sup> Nhờ bối cảnh này mà trong khoa học xã hội của Bắc Mỹ, mà các đề án nghiên cứu khoa học xã hội có thể phê phán

chính phủ vẫn có cơ hội được tài trợ và về mặt học thuật, trường phái Mác-xít trong khoa học xã hội vẫn có thể phát triển.

cũng được coi trọng,<sup>30</sup> dù là không được coi trọng bằng ở những đại học nghiên cứu hàng đầu.

#### *Loại hình và chất lượng*

Hệ thống đại học của Mỹ đa dạng hơn hệ thống của Canada về loại hình và chất lượng.

Trong khi hệ thống đại học của Canada cho tới gần đây, chỉ có các đại học công,<sup>31</sup> thì hệ thống của Mỹ có rất nhiều các đại học tư, gồm cả các đại học phi lợi nhuận và lợi nhuận. Một số đại học tư phi lợi nhuận của Mỹ là những đại học có uy tín trên thế giới. Trong 10 đại học nghiên cứu (research university) nổi danh hàng đầu của Mỹ, thì chỉ có thường chỉ có 1-3 đại học là đại học công (ĐH California ở Berkeley, và có thể có thêm ĐH Michigan ở Ann Arbor, ĐH California ở Los Angeles [UCLA]), còn lại là những đại học tư phi lợi nhuận với quỹ đầu tư lớn (tiền từ các cựu sinh viên và các nhà hảo tâm) và lợi tức từ đầu tư này đóng góp cho chi phí và quỹ học bổng của trường (thường có Harvard, Stanford, Princeton, Yale, Massachusetts Institute of Technology, California Institute of Technology, và có thể có thêm Chicago, Johns Hopkins).<sup>32</sup> Nhiều những

đại học tư đào tạo 4 năm và quy mô nhỏ cũng có quỹ đầu tư lớn, cung cấp nhiều học bổng cho sinh viên, vận hành theo quy chế phi lợi nhuận, với tiêu chuẩn đầu vào cũng ngang ngửa với một số đại học nghiên cứu hàng đầu: thí dụ như Amherst College, Williams College, Wellesley College, Pomona College, v.v. (xem thêm ghi chú số 9). Những trường này được gọi chung là elite liberal-arts colleges. Còn các đại học tư theo quy chế lợi nhuận thì có những trường thuộc nhóm đáy, không có uy tín chút nào.

Trong hệ thống đại học của Mỹ, khoảng cách về chất lượng giữa những trường hàng đầu và những trường nhóm đáy cực lớn. Một mặt, hệ

---

<<http://www.timeshighereducation.co.uk/world-university-rankings/2010-2011/top-200.html>>. Trong sắp hạng năm 2010 của ĐH Giao thông Thượng Hải, thì trong 10 ĐH hàng đầu của Bắc Mỹ chỉ có 1 ĐH công là ĐH California ở Berkeley, và trong 9 ĐH tư thì không có Johns Hopkins trong 8 trường kể trên và có thêm ĐH Columbia và ĐH Cornell <<http://www.arwu.org/ARWU2010.jsp>>. Trong bảng sắp hạng năm 2010 của Higher Education Evaluation & Accreditation Council of Taiwan, chỉ đặt nặng về số bài khoa học trong các tạp chí có uy tín và tác động khoa học của các bài này, thì trong 10 ĐH hàng đầu của Bắc Mỹ, có 5 ĐH tư là Harvard, Stanford, Johns Hopkins, Massachusetts Institute of Technology, và University of Pennsylvania, và 5 ĐH công là ĐH California ở Berkeley, ĐH California ở Los Angeles, ĐH Washington (Seattle), ĐH Michigan ở Ann Arbor, và ĐH Toronto (Canada) <<http://ranking.heeact.edu.tw/en-us/2010/TOP/100>>.

Những đại học chỉ có tên trong 1 bảng sắp hạng 10 ĐH hàng đầu của Bắc Mỹ chứ không phải trong cả 3 bảng sắp hạng, thì thường cũng nằm trong 30 ĐH hàng đầu của Bắc Mỹ trong những bảng sắp hạng còn lại. Thí dụ, trong bảng sắp hạng của Times Higher Education, thì: ĐH Cornell được sắp thứ 11 ở Bắc Mỹ, ĐH Michigan ở Ann Arbor thứ 12, ĐH Toronto thứ 13, ĐH Columbia thứ 14, University of Pennsylvania thứ 15, ĐH Washington ở Seattle thứ 17. Trong bảng sắp hạng của ĐH Giao thông Thượng Hải, thì ĐH California ở Los Angeles được sắp thứ 11 ở Bắc Mỹ, University of Pennsylvania thứ 13, ĐH Washington ở Seattle thứ 14, ĐH Johns Hopkins thứ 16, ĐH Michigan ở Ann Arbor thứ 18, ĐH Toronto thứ 20. Trong bảng sắp hạng của Đài Loan, thì ĐH Columbia ở thứ 12 của Bắc Mỹ, ĐH Yale thứ 14, ĐH Cornell thứ 17, ĐH Chicago thứ 24, California Institute of Technology thứ 25, ĐH Princeton thứ 29. Trong các bảng sắp hạng này, thì các ĐH Bắc Mỹ chiếm khoảng 75%-80% các vị trí trong 25 ĐH được sắp hàng đầu trên thế giới.

<sup>30</sup> Tôi xin cảm ơn GS. Huệ-Tâm Hồ Tai (ĐH Harvard) về điểm là việc nghiên cứu cũng khá quan trọng tại những đại học tư hàng đầu chỉ đào tạo cấp cử nhân (elite liberal-arts colleges) ở Mỹ.

<sup>31</sup> Đại học McGill là 1 trong 3 đại học nghiên cứu nổi tiếng của Canada tự xem mình là đại học tư, phi lợi nhuận. Tuy nhiên, ĐH McGill nhận nhiều tiền trợ cấp hàng năm của nhà nước tỉnh bang Québec, và học phí cho sinh viên trong nước chỉ có hơn 2000 dollars Canada/năm nhờ tiền trợ cấp của nhà nước Québec. Như thế, McGill chỉ là "tư" lúc khởi điểm và hiện nay chỉ là "tư" trên danh nghĩa.

<sup>32</sup> Kết quả sắp hạng cụ thể về các đại học thì tùy nhiều vào tiêu chí. Trong bảng sắp hạng toàn cầu năm 2010 của Times Higher Education (ở Anh quốc) vừa được công bố thì có 2 ĐH công nằm trong 10 trường đầu của Bắc Mỹ là ĐH California ở Berkeley và ĐH California ở Los Angeles. Còn 8 ĐH tư là 8 trường kể trên

thống đại học của Mỹ có những trường đại học được công nhận là những đại học nghiên cứu hàng đầu của thế giới. Một mặt khác, việc mở trường đại học ở Mỹ tương đối dễ dàng và ngay cả việc công nhận bằng cấp (accreditation) cũng nằm trong một hệ thống tản quyền, với những khác biệt lớn về chất lượng trong hệ thống.<sup>33</sup> Ngoài ra, các đại học Mỹ có độ tự chủ cao, có thể mở hầu hết ngành học mà không cần xin phép,<sup>34</sup> và nhà nước liên bang không quản lý gì về chất lượng các chương trình đào tạo.

Định đề cơ bản của hệ thống đại học Mỹ là “trăm hoa đua nở” trong một cơ chế thị trường. Sinh viên và gia đình họ là những người tiêu thụ và tự quyết định tiêu thụ món hàng nào (xin học ở đại học nào và chọn ngành nào một khi

đã được nhận vào).<sup>35</sup> Khi sinh viên ra trường, thì họ lại trở thành những sản phẩm trong thị trường lao động, được những nhà tuyển dụng đánh giá chất lượng theo nguyên tắc thị trường, và chất lượng này phản ánh một phần chương trình đào tạo tại nơi họ theo học. Ở các trường đại học hàng đầu, thì cũng 5-12 năm 1 lần, các khoa (department) được thẩm định 1 lần, và tiểu ban thẩm định thường là những giáo sư có uy tín ở các đại học khác. Báo cáo thẩm định thường chỉ là để cho khoa tự điều chỉnh chiến lược, cách quản lý, và chương trình đào tạo, cũng như giúp cho ban giám đốc đại học hiểu

<sup>33</sup> Ở Mỹ, có những “đại học” mà bằng cấp không được công nhận (not accredited) và thực sự là những lò in và bán bằng cấp với giá khá rẻ (diploma mill hay degree mill). Các “đại học” này của Mỹ chỉ cần đăng ký mở trường, như mở một cơ sở kinh doanh hay tổ chức phi chính phủ, còn vấn đề bằng cấp có được công nhận không là vấn đề khác, và trong điều kiện mở trường dễ dãi như thế thì đó có nhiều đại học tự không tùy thuộc chút nào vào ngân sách nhà nước nên muốn mở thì mở, ngay cả khi chưa có ban giảng huấn. Có những đại học tự của Mỹ được công nhận bởi 2 tổ chức cấp quốc gia (Distance Education and Training Council [cho những trường đào tạo qua mạng] và Accrediting Council for Independent Colleges and Schools [ACICS]), nhưng sự công nhận này cũng lỏng lẻo và không bảo đảm chất lượng, trong đó gồm cả công nhận bằng cấp và chứng chỉ của những trường dạy nghề như nghề nấu bếp, kỹ năng đánh golf, v.v.. 7 tổ chức của 7 vùng nước Mỹ, thực sự là những tổ chức công nhận chất lượng có uy tín, là: New England Association of Colleges and Schools Institution, Middle States Association of Colleges and Schools Institution, North Central Association of Colleges and Schools Institution, Southern Association of Colleges and Schools Institution, Western Association of Colleges and Schools Institution, Northwest Association of Accredited Schools và Northwest Commission on Colleges and Universities.

<sup>34</sup> Có một vài ngành như ngành y thì phải xin phép hiệp hội ngành để mở chương trình đào tạo.

<sup>35</sup> Dĩ nhiên là ở những trường đại học có uy tín thì “tỷ lệ chọi” ở đâu vào rất gay go cho ứng viên. Ở *bậc đại học ở Mỹ*, thì ở ĐH Harvard, trong năm 2010, 14 ứng viên lấy 1, và “tỷ lệ chọi” ở *bậc đại học* ở đây là cao nhất trong các đại học của Bắc Mỹ châu. Những đại học có “tỷ lệ chọi” ở đâu vào ở *bậc đại học* khoảng 8 lấy 1 cho đến 14 lấy 1 đều là những đại học tư phi lợi nhuận có uy tín: Harvard University, Stanford University, Yale University, Princeton University, Columbia University, Brown University, Massachusetts Institute of Technology, Dartmouth College. (Khác với Việt Nam là điểm đầu vào ở các ngành có thể khác nhau rất nhiều, thì ở Bắc Mỹ, sự khác biệt về điểm vào ở *bậc đại học* là giữa các đại học, chứ không phải giữa các ngành, vì năm đầu ở bậc đại học tất cả sinh viên đều học chương trình tổng quát, và cuối năm thứ 1 hay năm thứ 2 mới chọn ngành.) Những đại học *khác* có tỷ lệ chọi đầu vào ở bậc đại học vào năm 2010 trong khoảng 5 lấy 1 đến 7 lấy 1 cũng *hầu hết* là trường tư phi lợi nhuận: Pomona College, University of Pennsylvania, Duke University, Amherst College, California Institute of Technology, Claremont-McKenna College, Swarthmore College, Vanderbilt University, Washington and Lee University, Middlebury College, Georgetown University, University of Chicago, Cornell University, Bowdoin College, Williams College, Wesleyan University, Washington University (St. Louis), Johns Hopkins University, Pitzer College, và University of California at Berkeley (đại học công duy nhất lọt vào nhóm đại học khó vào ở *bậc đại học*). Một số trường trong nhóm này không phải là những đại học nghiên cứu có tên tuổi, và ở ngoài nước Mỹ thì không mấy ai nghe đến. Và có những đại học nghiên cứu nổi tiếng thế giới, tiêu chuẩn đầu vào ở *bậc sau đại học* cao, nhưng không thuộc nhóm những trường rất khó vào ở *bậc đại học*: University of Michigan ở Ann Arbor, University of California ở Los Angeles (UCLA), v.v., một phần vì những đại học này có phần ưu tiên ở *bậc đại học* cho ứng viên trong tiểu bang, vì do tiểu bang cấp tiền, nên chuẩn vào *bậc đại học* cho ứng viên trong tiểu bang được hạ thấp phần nào so với chuẩn cho ứng viên ngoài bang hay ứng viên nước ngoài.

rõ hơn về những thành quả và hạn chế của khoa trong so sánh với những khoa cùng ngành ở các đại học khác. Hội đồng nghiên cứu quốc gia (National Research Council) trung bình 10 năm một lần có đánh giá các chương trình đào tạo tiến sĩ trong những ngành khoa học cơ bản và kỹ thuật ở Mỹ, và đánh giá sắp hạng này cũng giúp cho ban giám hiệu các trường đại học thấy thứ hạng về nghiên cứu và đào tạo ở cấp tiến sĩ của ban giảng huấn của trường mình trong từng ngành (xem phụ lục với bảng sắp hạng của National Research Council vừa công bố ngày 28/9/2010 về các chương trình đào tạo tiến sĩ trong ngành nhân học ở Mỹ, *không gồm* các DH Canada).

Ở Canada thì khoảng cách về chất lượng giữa các đại học hàng đầu và các đại học nhóm đáy nhỏ hơn, vì những lý do sau đây. Thứ nhất là cho đến gần đây không có đại học tư.<sup>36</sup> Các đại học công mở ra thì cần tài trợ của nhà nước để xây dựng ban đầu. Nhà nước (cấp tỉnh bang) cũng phải cấp ngân sách hàng năm. Do đó, nhà nước có một vai trò nhất định trong việc bảo đảm chất lượng. Thứ 2 là tiến trình mở chương trình đào tạo bậc sau đại học phải qua việc kiểm định nghiêm túc. Ở tỉnh bang Ontario là tỉnh bang với 40% dân số của Canada, để mở một chương trình đào tạo bậc cao học hay tiến sĩ thì phải làm hồ sơ nộp cho 1 hội đồng của tỉnh bang (Ontario Council for Graduate Studies), trong đó phải có thông tin về chương trình đào tạo cũng như về ban giảng huấn ở cấp

sau đại học và thành quả nghiên cứu khoa học của họ. Một khi được phép đào tạo thì 7 năm 1 lần, sẽ có 1 tiểu ban có giáo sư có uy tín của các đại học khác (ở cả Mỹ lẫn Canada) đến thẩm định chất lượng, và hội đồng sẽ quyết định có cho phép tiếp tục đào tạo hay không. Trong hồ sơ để thẩm định có thông tin về việc các học viên cao học hay nghiên cứu sinh mất bao lâu để hoàn tất chương trình, việc làm sau khi tốt nghiệp, chương trình giảng dạy (syllabus) của từng giáo sư và giảng viên trong những lớp cụ thể (gồm cả những bài mà giảng viên và giáo sư bắt học viên/nghiên cứu sinh phải đọc), cũng như danh mục công trình khoa học đã in ấn của các thành viên trong ban giảng huấn trong 7 năm qua. Trong việc thẩm định công trình khoa học đã in ấn thì tiểu ban cũng để ý là in ấn ở đâu, những tạp chí hay nhà xuất bản này có uy tín nhiều hay ít. Uy tín của một tạp chí hay một nhà xuất bản dựa vào việc họ có nhờ những nhà khoa học cùng chuyên ngành với tác giả thẩm định *kín* và *chi tiết* về chất lượng bản thảo hay không, và họ có dựa vào những thẩm định kín này để yêu cầu tác giả tu sửa bản thảo cũng như để quyết định là có in hay không. Nếu in ấn mà không qua tiến trình thẩm định kín này thì in ấn này được xem là không có uy tín. Việc có một tiểu ban thẩm định chất lượng chương trình đào tạo sau đại học ở từng ngành và từng mỗi đại học như thế 1 phần là để bảo đảm chất lượng nhưng 1 phần cũng có lý do tài chính, vì số tiền nhà nước phân bổ về cho các đại học cho mỗi nghiên cứu sinh (công dân Canada hay di trú sang Canada) là gấp 6 lần số tiền nhà nước phân bổ về các

<sup>36</sup> Gần đây, 1-2 đại học tư hoạt động vì lợi nhuận và thuộc đẳng cấp thấp của Mỹ được phép mở ở Canada, nhưng không phát triển mấy vì khó cạnh tranh với hệ thống đại học công lập của Canada.

đại học cho mỗi sinh viên đại học. Số tiền nhà nước phân bổ cho mỗi học viên cao học ở Ontario trung bình là gấp 2 lần so với số tiền nhà nước phân bổ cho mỗi sinh viên bậc đại học. Kể từ năm 2010, thì các chương trình đào tạo *bậc đại học* ở các đại học tỉnh bang Ontario cũng sẽ được tiểu ban chuyên ngành thẩm định chất lượng vài năm 1 lần, cùng đợt với việc kiểm định chất lượng các chương trình đào tạo sau đại học cùng ngành và ở cùng đại học. Ở Canada thì không có sắp hạng các chương trình đào tạo bậc tiến sĩ, nhưng tiểu ban thẩm định có thể có những nhận xét như “chương trình này là một trong 3 chương trình hàng đầu trong ngành này ở Canada” “chương trình này về chất lượng ngang với 10 chương trình hàng đầu trong ngành này của Mỹ”.<sup>37</sup>

Riêng về phần liên quan đến ngành học (cụ thể là ngành nhân học) và chương trình giảng dạy, thì tôi xin được trình bày trong phần II tiếp theo.

### **Nhân học: Cơ cấu và việc đào tạo**

#### *Ngành học*

Như chúng ta đều biết, ngành nhân học ở Bắc Mỹ châu có một truyền thống khác với nhân học ở Âu châu từ hơn 1 thế kỷ nay. Nhân học ở Bắc Mỹ châu có 4 phân ngành cơ bản là nhân học văn hóa xã hội,<sup>38</sup> nhân học ngôn ngữ, nhân học sinh thể (biological/physical

anthropology), và khảo cổ học.<sup>39</sup> Ở Âu châu, thì theo như tôi biết, chỉ có University College trong ĐH London là có cách tổ chức ngành nhân học theo mô hình của Bắc Mỹ, còn ở những nơi khác thì 4 phân ngành này được xem là những ngành riêng biệt. Ở Bắc Mỹ, thì nhân học văn hóa xã hội và ngôn ngữ ngày càng gần nhau, và một số nơi không (còn) phân biệt giữa 2 phân ngành này (như ở Harvard, University of Toronto).

Nhân học văn hóa xã hội hiện nay trên thế giới bao trùm tất cả những vấn đề của dân tộc học Việt Nam như quan hệ dân tộc, bản sắc dân tộc, tôn giáo tín ngưỡng, truyền thống văn hóa, v.v.. Nhân học văn hóa xã hội gồm nhiều chuyên ngành như nhân học sinh thái, nhân học kinh tế, nhân học chính trị, bản sắc và quan hệ dân tộc, nhân học pháp luật, nhân học về giới, nhân học gia đình và tổ chức xã hội, nhân học y tế, nhân học tâm lý, nhân học tôn giáo, nhân học biểu tượng, nhân học nghệ thuật, nhân học đô thị, nhân học phát triển, v.v. Trong bối cảnh của Việt Nam, nơi mà tên gọi “dân tộc học” vẫn còn được sử dụng, thì tôi cho là chúng ta nên xem nhân học là dân tộc học được mở rộng “sân chơi”, mở rộng *rất nhiều*. Hiệp hội Nhân

<sup>37</sup> Dân số Mỹ gấp 10 lần Canada và số đại học thì gấp mấy chục lần Canada, nên nếu 1 chương trình đào tạo hàng đầu trong 1 ngành của Canada được xem là tương đương về chất lượng với 1 trong 10 chương trình đào tạo hàng đầu trong ngành này của Mỹ thì được xem là rất tốt.

<sup>38</sup> Nhân học văn hóa (như được gọi ở Mỹ) và nhân học xã hội (như được gọi ở Anh) chỉ là 2 tên gọi khác nhau cho một ngành ở Âu châu hay một phân ngành ở Bắc Mỹ. Trong bài này, ngành/phân ngành này được gọi là nhân học văn hóa xã hội (sociocultural anthropology).

<sup>39</sup> Nhân học ngôn ngữ không phải là ngôn ngữ học, vì ngôn ngữ học vốn là một ngành độc lập, ngang với nhân học. Ở vài đại học của Mỹ và Canada như ở Johns Hopkins (Mỹ), Dalhousie (Canada), thì chỉ có nhân học văn hóa xã hội (và có thể thêm một chút nhân học ngôn ngữ) chứ không có 2 phân ngành khảo cổ và nhân học sinh thể. Ở vài đại học của Mỹ và Canada như ĐH Duke (Mỹ), ĐH Connecticut (Mỹ) và ĐH Calgary (Canada) thì Nhân học đã tách làm 2 khoa riêng, một bên là nhân học văn hóa xã hội và nhân học ngôn ngữ, và một bên là khảo cổ học và nhân học sinh thể. Ở ĐH Stanford thì năm 1999, Khoa Nhân học cũng tách làm 2 khoa riêng vì những mâu thuẫn trong quan điểm học thuật, nhưng Ban Giám đốc ĐH Stanford bắt nhập lại vào năm 2007. Ở ĐH California ở Berkeley, thì nhân học văn hóa xã hội và khảo cổ học tuy vẫn còn nằm trong 1 khoa, nhưng trong thực tế sinh hoạt riêng và có cơ sở riêng.

học và dân tộc học thế giới và các hệ thống giáo dục mà tôi được biết đều xem dân tộc học là nằm trong ngành nhân học.

#### *Chương trình đào tạo*

Thời gian đào tạo: Về thời gian đào tạo chuyên môn thì có 1 sự khác biệt giữa hệ thống của Mỹ và Canada. Ở Canada bắt đầu đào tạo chuyên môn ở bậc đại học sớm hơn, vào đầu năm thứ 2, trong khi ở hầu hết các đại học của Mỹ, việc này chỉ bắt đầu vào đầu năm thứ 3.<sup>40</sup> Vì đào tạo chuyên ngành ở bậc đại học của Mỹ bắt đầu tương đối trễ nên chương trình cao học ở Mỹ thường là 2 năm, trong khi ở Canada, theo truyền thống của Anh, chương trình cao học thường chỉ có 1 năm.

+ Mỹ: 2 năm *tương đối* tập trung vào chuyên ngành ở bậc đại học, 2 năm Cao học, và chương trình tiến sĩ với 2 năm lấy lớp. Tuy nhiên, các đại học hàng đầu của Mỹ bỏ qua chương trình đạo tạo Cao học, cho phép đi thẳng từ bậc Đại học lên bậc Tiến sĩ.

+ Canada: 3 năm *tương đối* tập trung vào chuyên ngành ở bậc đại học, 1 năm Cao học, và chương trình tiến sĩ với 1 năm lấy lớp. ĐH Toronto cũng cho phép ứng viên xuất sắc bỏ qua chương trình Cao học, vào thẳng chương trình đào tạo tiến sĩ.

#### *Chương trình đào tạo*

Các đại học ở Mỹ và Canada hoàn toàn tự chủ trong việc thiết kế chương trình giảng dạy theo nguyên tắc “trăm hoa đua nở”. Tuy nhiên, dù đa dạng với độ tự chủ cao, nhưng thường là nằm trong khung của một ngành nhân học với

3-4 phân ngành chính. Trong khung như thế, thì dù chuyên sâu vào phân ngành nào, ở *nhiều* đại học của Bắc Mỹ, ở các khoa nhân học có đầy đủ 3-4 phân ngành chính, sinh viên, học viên cao học, và nghiên cứu sinh cũng thường phải có kiến thức tối thiểu về những phân ngành còn lại trong nhân học. Ở một số ĐH khác (như ở Harvard hay ở Toronto), thì điều này không bắt buộc.<sup>41</sup>

Một nét quan trọng của chương trình đào tạo ở Bắc Mỹ là số lớp phải lấy trong ngành không chiếm gần hết số lớp phải lấy, và chương trình cho phép sinh viên (và ngay cả học viên cao học lẫn nghiên cứu sinh) lấy lớp ở những ngành có liên quan. Thí dụ như ở ĐH Toronto, một sinh viên đại học chuyên về nhân học (specialist degree in anthropology), thì chỉ phải lấy 2/3 số lớp trong 3 năm cuối trong ngành nhân học, còn 1/3 còn lại thường thì ở những ngành có liên quan.<sup>42</sup> Như thế một sinh viên quan tâm đến nhân học kinh tế, có thể lấy một số lớp của Khoa Kinh tế, để có kiến thức cho việc phân tích liên ngành. Một sinh viên quan

<sup>41</sup> Vì Canada vẫn nằm trong khối Liên Hiệp Anh [British Commonwealth], nên có một số nhà nhân học ở Canada được đào tạo nhân học ở Anh. Nhóm này thường phân đối khá gay gắt việc bắt sinh viên, học viên cao học, hay nghiên cứu sinh trong phân ngành văn hóa xã hội phải học một chút về khảo cổ học hay nhân học sinh thể. Do đó, ở một vài đại học Canada, một người trong ngành nhân học văn hóa xã hội không nhất thiết phải học một chút về khảo cổ học và nhân học sinh thể. Ở ĐH Toronto, nếu từ cuối thập kỷ 1990 cho đến cách đây khoảng 3 năm, sinh viên nhân học phải lấy lớp trong tất cả các phân ngành chính của nhân học, thì nay không còn bắt buộc. Ở Mỹ thì ảnh hưởng của nhóm được đào tạo ở Anh hay Âu châu không lớn về mặt chương trình đào tạo, nhưng cũng có một số các nhà nhân học văn hóa xã hội có quan điểm học thuật là hành vi, văn hóa, và xã hội của con người không chịu ảnh hưởng gì từ những yếu tố sinh học. Họ cho là người học nhân học văn hóa xã hội không cần có kiến thức về nhân học sinh thể (biological/physical anthropology).

<sup>42</sup> Ở ĐH Toronto, sinh viên cũng có thể chọn 2 majors (2 ngành) trong 3 năm cuối và mỗi major chiếm khoảng gần 50% số lớp phải lấy trong 3 năm cuối.

<sup>40</sup> ĐH Harvard ở Mỹ bắt đầu đào tạo chuyên môn ở bậc đại học từ đầu năm thứ 2.

tâm đến nhân học sinh thái có thể lấy một số lớp về sinh thái và môi trường học. Một sinh viên quan tâm đến nhân học sinh thể có thể lấy một số lớp trong Khoa sinh học. Đây là một lợi thế lớn của mô hình 1 đại học đa ngành *tương đối toàn diện* vốn là các mô hình của các đại học ở Bắc Mỹ: trong một đại học như thế thì *thường* có tất cả hay hầu hết tất cả các ngành khoa học tự nhiên và khoa học xã hội nhân văn (gồm cả kinh tế học), bách khoa, sư phạm, luật, y, nha, dược, hành chính, quản trị kinh doanh, kiến trúc, nông lâm, ngoại giao, công tác xã hội, v.v..., và sinh viên hay nghiên cứu sinh ở một ngành này có thể lấy lớp cùng cấp (đại học hay sau đại học) ở một ngành khác.<sup>43</sup> Mô hình đại học như thế về mặt quy mô đào tạo còn rộng hơn mô hình đại học quốc gia hay đại học vùng ở Việt Nam.<sup>44</sup> Các trường thành viên không được gọi là Trường Đại học (University) như ở Việt Nam, mà chỉ được gọi là Faculty, College, and School; tất cả hay hầu như tất cả nằm trong 1 khuôn viên của đại học; và sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh của một trường thành viên có thể lấy lớp ở những trường thành viên khác, và những sinh viên, học viên, hay nghiên cứu sinh ở 1 department (tương đương về chức năng và về cơ cấu tổ chức với 1 khoa ở Việt Nam) của 1 trường thành viên đều có thể

<sup>43</sup> Ở Bắc Mỹ, khác với những nơi khác, riêng ngành y, nha, và luật, thì chỉ khi xong đại học thì mới vào được và cấp độ đào tạo được xem là sau đại học. Những lớp trong những ngành y, nha, luật, thì sinh viên *bậc đại học* trong cùng 1 đại học có trường y, nha, luật, không lấy được vì khác cấp độ. Ngoài ra, các đại học chỉ đào tạo ở cấp cử nhân, thì thường có quy mô nhỏ hơn và số ngành đào tạo ít hơn.

<sup>44</sup> Cụ thể hơn, ĐH Kiến trúc, Y, Luật, Kinh tế (quốc dân), hay Học Viện Chính trị quốc gia hay Học viện ngoại giao thì nằm ngoài ĐH QG Hà Nội hay TP. Hồ Chí Minh. Tôi không biết có một trường y, luật, kiến trúc, ngoại giao, quản trị kinh doanh, hay quản trị hành chính có uy tín nào ở Mỹ hay Canada mà lại nằm ngoài 1 đại học đa ngành.

lấy lớp trong những departments khác trong cùng 1 trường thành viên. Ở Việt Nam, việc học sau năm đầu tiên dường như hoàn toàn trong khung của một khoa và tất cả các lớp là do khoa này tổ chức. Ở ĐH Harvard, số lớp trong ngành nhân học chỉ chiếm từ 40%-55% số lớp phải lấy trong 3 năm cuối, tùy sinh viên có viết luận văn tốt nghiệp hay không. Như thế sinh viên cũng có thể chọn học 2 ngành (double concentration) trong 4 năm học. Ở ĐH California ở Berkeley, một sinh viên chọn chuyên ngành nhân học thì phải chọn vào cuối năm thứ 2 hay đầu năm thứ 3, và số lớp phải lấy trong ngành nhân học cũng chỉ khoảng 55% số lớp phải lấy trong 2 năm cuối. Và như thế sinh viên cũng có thể chọn học 2 ngành (gọi là double major) mà không phải lấy văn bằng 2 như ở Việt Nam.<sup>45</sup>

Ở bậc sau đại học, thì tuy là hầu hết các lớp mà mỗi học viên cao học hay mỗi nghiên cứu sinh Nhân học lấy là trong ngành nhân học, nhưng vẫn có thể lấy lớp ở những ngành có liên quan.

Cũng trong tinh thần tự chủ cao, các giáo sư không phải dạy theo giáo trình, dù là ở những lớp nhập môn, có một số chủ đề mà người dạy thường phải dạy. Thí dụ, trong lớp nhập môn về nhân học văn hóa xã hội, người dạy phải có 1-2 bài giảng về những phân ngành cơ bản (nhân học sinh thái môi trường, nhân học kinh tế, giới-thân tộc-tổ chức xã hội, bản sắc, nhân học tâm lý và tri thức, nhân học ngôn ngữ,

<sup>45</sup> Trong bài này, tôi dùng 3 thí dụ về đào tạo ngành nhân học ở ĐH Harvard, thường được xem là ĐH đứng đầu các đại học tư ở Mỹ, ĐH California ở Berkeley là ĐH đứng đầu các đại học công ở Mỹ, và ĐH Toronto là ĐH đứng đầu Canada.



nhân học biểu tượng và tôn giáo, nhân học chính trị và pháp luật, nhân học nghệ thuật, nhân học ứng dụng [gồm cả nhân học y tế], phương pháp và lịch sử lý thuyết).

Mục đích và cách đào tạo sau đại học

Việc đào tạo sau đại học Bắc Mỹ không những nhằm vào việc tăng cường kiến thức chuyên sâu về ngành và phân ngành, mà quan trọng hơn là tăng cường khả năng phân tích và nghiên cứu. Nếu ở bậc cao học, đây là khả năng làm việc *trọng đối độc lập* (dưới sự giám sát của một người cấp cao hơn), thì ở bậc tiến sĩ, đây là nhằm đào tạo một nhà nghiên cứu có thể làm việc hoàn toàn độc lập, thấy được những điểm mạnh và yếu trong những công trình hiện có, và tự thiết kế 1 chương trình nghiên cứu đề đóng góp kiến thức cho ngành và soi sáng một vấn đề một cách có hệ thống. Chương trình đào tạo ở bậc sau đại học nhấn mạnh đến  *tư duy suy nghĩ độc lập của học viên cao học và nghiên cứu sinh*, khả năng trao đổi với thầy và bạn học trong seminar, cũng như khả năng thu thập và sử lý dữ liệu. Do đó, người dạy cơ bản là không giảng bài. Học viên và nghiên cứu sinh phải tự đọc rất nhiều, và phải có khả năng nhận ra những khuyết điểm cụ thể của những công trình đi trước trong cùng một chuyên đề. Đề tài luận án tiến sĩ cũng là do nghiên cứu sinh tự chọn, dù là nghiên cứu sinh thường phải bảo vệ đề tài và phương pháp nghiên cứu trước một hội đồng.<sup>46</sup>

<sup>46</sup> Ngay cả ở bậc đại học, trong những ngành khoa học xã hội và nhân văn, những lớp đồng sinh viên thường tổ chức những nhóm nhỏ (khoảng 15-20 người), dưới sự hướng dẫn của trợ giảng (teaching assistants), để sinh viên có thể thảo luận và phát biểu những suy nghĩ, phân xét giá trị khoa học của sinh viên về những bài mà họ phải đọc. Đây là một

Mục tiêu đào tạo ở Việt Nam và Bắc Mỹ ở bậc *sau đại học* có thể là như nhau. Nhưng tôi nhận thấy là cách giảng dạy và học dường như có những khác biệt đáng kể. Ở bậc cao học và thậm chí đôi khi ở bậc tiến sĩ ở Việt Nam, giảng viên dường như vẫn cơ bản giảng bài là chính và (hầu hết) học viên/nghiên cứu sinh dường như cũng kỳ vọng như thế. Tuy có một số học viên cao học và nghiên cứu sinh rất chăm chỉ, nhưng dường như nhiều học viên cao học và nghiên cứu sinh cũng không đọc phần lớn những bài phải đọc. Những khác biệt này giữa cách giảng dạy sau đại học ở Việt Nam và Bắc Mỹ phải chăng phản ánh tình hình ở một thời kỳ quá độ ở Việt Nam, đang chuyển từ dân tộc học nằm trong khoa sử sang một ngành học độc lập, và học viên chỉ được đào tạo 1 năm về dân tộc học ở bậc đại học nên kiến thức còn hạn chế, do đó giảng viên vẫn cần giảng bài là chính? Hay những khác biệt kể trên phản ánh những khác biệt có tính hệ thống trong 2 hệ thống giáo dục? Nếu là những khác biệt có tính hệ thống thì nguyên nhân vì đâu? Vì hệ thống giáo dục ở Việt Nam từ cấp 1, 2, 3 và đại học nhấn mạnh đến học thuộc bài và trả bài, đến việc truyền đạt kiến thức từ giảng viên và giáo viên đến người học, và không nhấn mạnh lắm đến khả năng suy tư độc lập và có tính phê phán với những kiến thức và công trình hiện có? Vì một số không nhỏ học viên hay nghiên cứu sinh vừa học lại vừa làm toàn thời gian nên không thể dành nhiều thời gian vào việc đọc

cách khuyến khích suy nghĩ độc lập của sinh viên và tinh thần trao đổi học thuật trong nhóm nhỏ. Ở bậc sau đại học, trong khoa học xã hội (gồm kinh tế học, xã hội học, nhân học, chính trị học, địa lý học, và sử học), giáo sư chỉ giảng bài về những chủ đề nặng phần kỹ thuật như thống kê.

bài chuyên môn? Vì những lý do khác? Tôi chỉ đặt ra đây những câu hỏi mở mà không có câu trả lời.

Một khác biệt quan trọng nữa, như chúng ta đều biết, là trong ngành nhân học văn hóa xã hội và nhân học ngôn ngữ ở Bắc Mỹ, nghiên cứu sinh phải đi thực địa nguyên 1 năm và phải biết ngôn ngữ mẹ đẻ của cộng đồng mình thực địa. Một số nghiên cứu sinh có học bổng lớn cho 4 năm (như của National Science Foundation ở Mỹ, hay Social Sciences & Humanities Research Council hoặc Natural Sciences and Engineering Research Council of Canada), hay những học bổng lớn của đại học, thì có thể dễ dàng dùng học bổng này để trang trải chi phí thực địa. Nhưng nếu do trường tài trợ việc học sau đại học thì trong đa số các trường hợp, nghiên cứu sinh phải nộp đơn xin tài trợ của các quỹ như Quỹ Wenner-Gren cho nghiên cứu nhân học hay của Hội đồng khoa học xã hội Mỹ.<sup>47</sup> Cạnh tranh xin tài trợ thực địa rất gay gắt (ở Wenner-Gren chỉ có khoảng 15% ứng viên nhận được tài trợ). Do đó, nhiều nghiên cứu sinh phải nộp đơn lần 2, lần 3, làm chậm tiến trình hoàn thành chương trình đào tạo tiến sĩ. Lại thêm phải học thêm ngôn ngữ mẹ đẻ của cộng đồng thực địa. Do đó, thời gian trung bình để xong chương trình tiến sĩ trong ngành nhân học ở Mỹ là 9 năm. Ở ĐH Toronto, dù là Khoa nhân học chỉ bắt nghiên cứu sinh lấy lớp 1 năm và cấp tiền đi thực địa 1 năm (hiện nay là 15.000 dollars Canada) cho những nghiên cứu sinh không có học bổng hay tài trợ

<sup>47</sup> Ở Mỹ, một nguồn tài trợ khá quan trọng cho việc thực địa ở nước ngoài là chương trình Fulbright của chính phủ Mỹ.

ở bên ngoài, nhưng thời gian trung bình để hoàn tất chương trình tiến sĩ vẫn là 6 năm.

Hiện nay ở Việt Nam, tài trợ cho nghiên cứu luận án trong những ngành đòi hỏi thực địa dài ngày dường như là một vấn đề cơ bản vẫn chưa giải quyết được. Việc bắt phải học ngôn ngữ mẹ đẻ của cộng đồng khảo sát để phù hợp với nhân học hay dân tộc học thế giới, và để tăng cường chất lượng luận án tiến sĩ trong ngành, chúng ta vẫn chưa có điều kiện và vẫn chưa làm được. Thời gian hoàn thành luận án tiến sĩ (3 năm), thì dường như ở Việt Nam vẫn theo quy chế chung của Bộ GD & ĐT, mà không phân biệt những ngành như toán học hay triết học (chỉ ngồi ở văn phòng hay ở nhà) với những ngành đòi hỏi thí nghiệm hay đòi hỏi thực địa dài ngày và phức tạp như nhân học hay dân tộc học. Để bảo đảm chất lượng luận án thì tôi nghĩ là phải chỉnh hệ thống đào tạo ở Việt Nam cần linh động hơn trong quy chế về thời gian hoàn thành luận án, nhất là trong những ngành đòi hỏi thực địa dài ngày, cũng như cần linh động trong quy chế sử dụng 100 triệu cho mỗi nghiên cứu sinh mà Bộ GD & ĐT chủ trương.<sup>48</sup> Và phải chỉnh trong ngành của chúng ta, cũng cần đòi hỏi là nghiên cứu sinh phải biết tiếng mẹ đẻ của cộng đồng mà họ đi nghiên cứu dài ngày, vì nếu không biết ngôn ngữ mẹ đẻ của cộng đồng đi nghiên cứu thì cũng khó nắm bắt được những thông tin từ

<sup>48</sup> Những chương trình đào tạo sau đại học nhấn mạnh đến đào tạo ở cấp tiến sĩ và xem thạc sĩ chỉ là một bằng cấp giữa đoạn đường lấy bằng tiến sĩ, thì thường không bắt học viên cao học phải làm luận văn thạc sĩ, Còn những chương trình đào tạo trong *khoa học cơ bản* (theo nghĩa của Việt Nam, gồm cả những ngành nhân văn như triết học, ngôn ngữ học) cho những người mà bằng Thạc sĩ là bằng cuối cùng thì thường đòi học viên phải viết luận văn thạc sĩ.

những tầng lớp xã hội khác nhau và khó hiểu  
được đầy đủ những động thái trong văn hóa xã

hội địa phương.

## ANTHROPOLOGICAL TRAINING IN NORTH AMERICAN AND VIETNAMESE UNIVERSITIES: A COMPARATIVE PERSPECTIVE

Luong Van Hy

University of Toronto, Canada

**ABSTRACT:** *This article examines anthropological training at the post-secondary level in the U.S. and Canada, in comparison to that in Vietnam. The article also provides information on different types of universities (including four-year colleges) in Canada and the U.S., the differences between Canadian and U.S. universities, and how educational programs are evaluated in North America.*

**Key words:** *anthropological training, pedagogy, U.S.A., Canada, Vietnam.*

### PHỤ LỤC

Bảng đánh giá 82 chương trình đào tạo Tiến sĩ trong ngành Nhân học ở Mỹ năm 2006  
(công bố 28/9/2010)

*Thứ hạng trong khoảng, theo*

Đánh giá của 20 tiêu chí  
đồng nghiệp định lượng<sup>49</sup>

American U. (University)	77-82	75-80
Arizona State U.	18-49	23-55
Boston U.	40-60	41-68
Brandeis U.	62-78	75-82
Brown U.	18-47	19-39
Case Western Reserve U.	60-76	47-73

<sup>49</sup> Năng suất nghiên cứu của ban giảng huấn, tỷ lệ ban giảng huấn có tài trợ nghiên cứu và số tiền tài trợ nghiên cứu trung bình của một người trong ban giảng huấn, bài và sách của ban giảng huấn được trích dẫn đến mức nào; tỷ lệ nghiên cứu sinh năm thứ I được tài trợ hoàn toàn, thời gian trung vị hoàn thành chương trình tiến sĩ, tỷ lệ nghiên cứu sinh hoàn thành chương trình tiến sĩ trong 6 năm hay nhanh hơn, tỷ lệ có việc làm nghiên cứu và giảng dạy sau khi nhận bằng tiến sĩ, có thông tin về việc làm của những Tiến sĩ mới ra trường hay không, số luận án 2002-06, điểm GRE (thi vào chương trình sau đại học) của nghiên cứu sinh, tỷ lệ NCS có học bổng do các cơ quan ngoài đại học cấp, có chỗ làm việc và bảo hiểm sức khỏe cho NCS không; đa dạng về chủng tộc và giới trong ban giảng huấn và nghiên cứu sinh.

City U of New York	10-48	36-60
Columbia U.	11-46	59-73
Cornell U.	27-52	28-53
Duke U.-Physical Anthro.	16-49	1-3
Duke U.-Cultural Anthro.	21-44	33-55
Emory U.	10-27	6-20
Harvard U.	1-4	2-5
Indiana U.-Indianapolis	11-37	28-49
Johns Hopkins U.	37-67	34-53
Kent State U. (Biomedical Sc.)	54-74	68-82
Michigan State U.	44-61	24-50
New York U.	7-19	13-31
Northwestern U.	10-35	4-11
Ohio State U.	36-57	49-71
Pennsylvania State U.	8-19	1-2
Princeton U.	23-51	33-64
Rice U.	30-57	60-75
Rutgers U.	17-47	39-63
Southern Illinois U.	61-79	31-67
Southern Methodist U.	56-74	54-75
Stanford U. (Anthro. Science)	13-47	3-9
Stanford U. (Cultural Anthro.)	11-48	6-22
State U. New York-Albany	55-73	61-75
State U. New York-Binghamton	17-48	8-26
State U. New York-Buffalo	43-62	64-75
State U. New York-Stony Brook	25-51	6-23
Syracuse U.	24-50	35-62
Temple U.	55-73	76-81
Texas A & M U.	43-69	39-71
Tulane U.	47-64	67-77
U. California Berkeley-San Francisco (Medical Anthropology)	13-54	4-13
U. of Alaska-Fairbanks	68-79	17-48
U. of Arizona	2-7	8-23
U. of California-Berkeley	2-7	7-21

U. of California-Davis	14-41	7-21
U. of California-Irvine	9-35	8-26
U. of California-Los Angeles	2-9	8-21
U. of California-Riverside	47-65	35-65
U. of California-San Diego	30-54	32-59
U. of California-Santa Barbara	10-39	15-36
U. of California-Santa Cruz	19-47	31-55
U. of Chicago	1-5	25-46
U. of Colorado-Boulder	71-80	35-69
U. of Connecticut	39-58	19-42
U. of Florida	16-47	34-62
U. of Georgia	19-47	15-36
U. of Hawaii-Manoa	26-50	40-68
U. of Illinois-Chicago	61-77	62-75
U. of Illinois-Urbana-Champaign	22-50	27-52
U. of Iowa	59-76	77-82
U. of Kansas	71-82	67-80
U. of Kentucky	54-72	37-65
U. of Massachusetts-Amherst	35-57	23-45
U. of Michigan-Ann Arbor (Anthro.)	1-5	5-15
U. of Michigan-Ann Arbor (Anthro. & History)	4-45	10-25
U. of Minnesota-Minneapolis	74-80	78-82
U. of Missouri-Columbia	56-77	43-73
U. of Nevada-Reno	69-82	72-82
U. of New Mexico	10-32	17-40
U. of North Carolina-Chapel Hill	34-58	49-70
U. of Oklahoma-Norman	64-77	52-73
U. of Oregon	33-60	11-32
U. of Pennsylvania	6-13	7-21
U. of Pittsburgh	11-45	43-67
U. of South Florida	58-75	43-66
U. of Tennessee	56-76	30-58
U. of Texas-Austin	8-29	20-39
U. of Utah	34-61	19-39

U. of Virginia	22-49	49-67
U. of Washington-Seattle	12-32	19-36
U. of Wisconsin-Madison	9-32	15-41
U. of Wisconsin-Milwaukee	72-81	63-75
Washington State U.	56-72	35-64
Washington U.-St. Louis	14-36	5-18
Wayne State U.	55-72	35-63
Yale U.	11-32	24-47